

**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP GIỮA HỌC KÌ II NĂM HỌC 2024-2025**  
**MÔN: TIẾNG ANH 7**

**A. THEORY (Lý thuyết)**

**I. UNIT 7**

**1. IT INDICATING DISTANCE (SỬ DỤNG IT ĐỂ NÓI VỀ KHOẢNG CÁCH)**

Chúng ta có thể sử dụng “it” như một chủ ngữ để chỉ khoảng cách từ địa điểm này tới địa điểm khác.

Ex: What is **the distance** from your house to school?

□ It is about 3 km. (Chúng ta thấy distance ở đây được thay thế bởi “It” trong câu trả lời.)

**\*Cấu trúc**

**It is (about) + khoảng cách + from + địa điểm A + to + địa điểm B.**

Nó trả lời cho câu hỏi:

**How far is it from place A to place B?**  
Hoặc **What is the distance from place A to place B?**

Ex 1: How far is it from your house to the nearest bus stop?

(Khoảng cách từ nhà cậu tới điểm dừng xe bus gần nhất là bao xa?)

It is about 2 kilometres from my house to the nearest bus stop.

(Từ nhà tôi tới điểm bus gần nhất khoảng 2 km.)

Ex 2: What is the distance from the zoo to the park?

(Khoảng cách từ sở thú tới công viên là bao xa vậy?)

It's 5 kilometres from the zoo to the park.

(Từ sở thú đến công viên là 5 km.)

Ex 3: How far is it from Ho Chi Minh City to Vung Tau?

(Thành phố Hồ Chí Minh cách Vũng Tàu bao xa?)

It is not very far. (Không xa lắm)

**2. SHOULD/ SHOULDN'T (NÊN/ KHÔNG NÊN)**

**\*Cách sử dụng**

- Should/ shouldn't được dùng để khuyên ai nên hay không nên làm gì.

Ex1: A: I've got a headache. (Tôi bị đau đầu.)

B: You should go to see the doctor. (Bạn nên đi khám bác sĩ.)

- Dùng trong câu hỏi để diễn tả điều gì là đúng là tốt nhất để làm.

Ex 1: How should I tell her about the truth?

(Tôi nên nói với cô ấy sự thật như thế nào đây?)

Ex 2: We should go now or wait for her.

(Chúng ta nên đi luôn hay là đợi cô ấy.)

**\*Cấu trúc**

**Câu khẳng định: S + should + V**  
**Câu phủ định: S + shouldn't + V**  
**Câu nghi vấn: Should + S + V?**

Ex 1: You should drive more carefully. (Bạn nên lái xe cẩn thận hơn.)

Ex 2: You shouldn't eat too much sugar. (Bạn không nên ăn quá nhiều đường.)

Ex 3: Should he go to bed early? (Anh ấy có nên đi ngủ sớm không?)

Ex 4: We shouldn't talk in the class. (Chúng ta không nên nói chuyện trong giờ học.)

## II. UNIT 8

### 1. CONNECTORS: ALTHOUGH/ THOUGH AND HOWEVER (CÁC TỪ NỐI: ALTHOUGH/ THOUGH AND HOWEVER)

Chúng ta sử dụng *although/ though/ eventhough* (mặc dù) để nối hai mệnh đề mang ý nghĩa tương phản, trái ngược.

Sau *although/ though/ eventhough* là một mệnh đề.

|          |                    |   |          |   |
|----------|--------------------|---|----------|---|
|          | <b>Although</b>    |   |          |   |
|          | <b>Though</b>      | + | <b>S</b> | + |
| <b>V</b> | <b>Even though</b> |   |          |   |

Ex 1: Although the weather was bad, we had a wonderful holiday.

(Mặc dù thời tiết xấu, chúng tôi vẫn có kỳ nghỉ tuyệt vời.)

Ex 2: Even though I don't like her, I try my best to help her.

(Mặc dù tôi không thích cô ấy, tôi cố gắng hết sức để giúp cô ấy.)

Ngoài ra ta có thể sử dụng *However* và *Nevertheless* (tuy nhiên) để nối giữa hai câu thể hiện ý tương phản. Chúng ta thường sử dụng dấu phẩy sau các từ đó.

|                              |
|------------------------------|
| <b>However, + S + V</b>      |
| <b>Nevertheless, + S + V</b> |

Ex 1: Anna is very young. However, she is very talented.

(Lan rất trẻ tuổi. Tuy nhiên, cô ấy rất tài năng.)

Ex 2: It rains very hard. Nevertheless, my children go to school on time.

(Trời mưa rất to. Tuy vậy, các con tôi vẫn tới trường đúng giờ.)

## III. UNIT 9

### YES/ NO QUESTIONS (CÂU HỎI DẠNG YES/ NO)

#### 1. Định nghĩa

- Những câu hỏi mà có câu trả lời là "yes" hoặc "no" thì ta gọi đó là câu hỏi dạng đảo hay câu hỏi yes/ no.

Ex 1: Do you like ice cream? (Bạn có thích kem không?)

Yes, I do / No, I don't (Có tôi thích/ không tôi không thích.)

Ex 2: Have you ever seen a ghost? (Bạn đã từng thấy ma chưa?)

Yes, I have / No, I haven't (Có tôi đã thấy/ Không tôi chưa)

#### 2. Cách thành lập câu hỏi Yes/ no

Để thành lập được câu hỏi yes/ no, nguyên tắc chung là chúng ta sẽ đảo trợ động từ, động từ tobe hoặc động từ khuyết thiếu lên trước chủ ngữ. Quá trình này gọi là đảo ngữ.

##### 2.1. Với động từ to be

|                                                   |
|---------------------------------------------------|
| <b>To be + S + ...?</b>                           |
| <input type="checkbox"/> <b>Yes, S + to be</b>    |
| <input type="checkbox"/> <b>No, S + to be not</b> |

Ex 1: Is she working very hard? (Có phải cô ấy làm việc rất chăm chỉ không?)

Yes, she is (Vâng, đúng vậy)

Ex 2: Were they travelling together? (Có phải họ đang đi cùng với nhau không?)

No, they weren't (Không, không phải)

## 2.2 Động từ thường (ordinary verbs)

**Auxiliary verbs + S + V...?**

☐ **Yes, S + Auxiliary Verb**

☐ **No, S + Auxiliary Verb + not**

*Trong đó Auxiliary verbs là trợ động từ (do, does, did, have, has ...)*

Ex 1: Does she good at English? (Có phải cô ấy học giỏi Tiếng Anh không?)

Yes, she does. (Vâng, đúng vậy)

Ex 2: Do you like horror movie? (Bạn có thích xem phim kinh dị không?)

No, I don't (Không, tôi không)

Ex 3: Did you go to the concert last night? (Bạn đã tới buổi hoà nhạc tối qua phải không?)

Yes, I did (Vâng, tôi đã đến)

Ex 4: Have they eaten yet? (Họ đã ăn chưa vậy?)

No, they haven't. (Chưa, họ vẫn chưa)

## 2.3. Với động từ khuyết thiếu (modal verbs)

**Modal verbs + S + V?**

☐ **Yes, S + Modal verbs**

☐ **No, S + Modal verbs + not**

Ex 1: Should I open the window? (Tôi có nên mở cửa sổ ra không nhỉ?)

No, you shouldn't (Không, cậu không nên)

Ex 2: Can you swim across the river? (Cậu có thể bơi qua sông không?)

Yes, I can (Có, tôi có thể.)

## 3. Ôn tập thì tương lai đơn

### 3.1. Cấu trúc

a. Câu khẳng định: S + wil + V nguyên thể

Ví dụ:

- I will help her take care of her children tomorrow morning. (Tôi sẽ giúp cô ấy trông bọn trẻ vào sáng mai.)

- She will bring you a cup of tea soon. (Cô ấy sẽ mang cho bạn một tách trà sớm thôi.)

b. Câu phủ định: S + will not + V (nguyên thể) ( will not = won't)

Ví dụ:

- I won't help her take care of her children tomorrow morning. (Tôi sẽ không giúp cô ấy trông bọn trẻ vào sáng mai.)

- She won't go to school tomorrow. (Cô ấy sẽ không đi học ngày mai.)

c. Câu nghi vấn: Will + S + V (nguyên thể)?

Ví dụ:

- Will you come here tomorrow? (Bạn sẽ đến đây vào ngày mai chứ?) - Yes, I will./ No, I won't.

- Will they accept your suggestion? (Họ sẽ đồng ý với đề nghị của bạn chứ?) - Yes, they will./ No, they won't.

### 3.2. Cách sử dụng thì tương lai đơn

a. Diễn tả một quyết định, một ý định nhất thời nảy ra ngay tại thời điểm nói.

Ví dụ:

- Are you going to the supermarket now? I will go with you. (Bây giờ bạn đang tới siêu thị à? Tôi sẽ đi với bạn.)

- I will come back home to take my document which I have forgotten. (Tôi sẽ về nhà để lấy tài liệu mà tôi để quên.)

b. Diễn tả một dự đoán không có căn cứ.

Ví dụ:

- I think she will come to the party. (Tôi nghĩ rằng cô ấy sẽ tới bữa tiệc.)

- She supposes that she will get a better job. (Cô ấy tin rằng cô ấy sẽ kiếm được một công việc tốt.)

c. Diễn tả một lời hứa hay lời yêu cầu, đề nghị.

Ví dụ:

- I promise that I will tell you the truth. (Tôi hứa là tôi sẽ nói với bạn sự thật.)

- Will you please bring me a cup of coffee? (Bạn làm ơn mang cho tôi một cốc cà phê được không?)

d. Sử dụng trong câu điều kiện loại một, diễn tả một giả định có thể xảy ra ở hiện tại và tương lai.

Ví dụ:

- If she comes, I will go with her. (Nếu cô ấy đến, tôi sẽ đi với cô ấy.)
- If it stops raining soon, we will go to the cinema. (Nếu trời tạnh mưa, tôi sẽ đi xem phim.)

### 3.3. Dấu hiệu nhận biết thì tương lai đơn

a. Trong câu có các trạng từ chỉ thời gian trong tương lai:

- in + thời gian: trong ... nữa (in 2 minutes: trong 2 phút nữa)
- tomorrow: ngày mai
- next day: ngày hôm tới
- next week/ next month/ next year: tuần tới/ tháng tới/ năm tới

b. Trong câu có những động từ chỉ quan điểm như:

- think/ believe/ suppose/ ...: nghĩ/ tin/ cho là
- perhaps: có lẽ
- probably: có lẽ

### 4. Các kiến thức phát âm trọng tâm:

#### 4.1 Các quy tắc khi phát âm từ có đuôi “-s/-es”

1. Phát âm là /s/

Khi từ có tận cùng bằng các phụ âm vô thanh: /θ/, /p/, /k/, /f/, /t/.

Mẹo ghi nhớ: “Thời phong kiến phương Tây”

Ví dụ:

units /'ju:nɪts/ (n): đơn vị, thành phần

stops /stɒ:ps/ (v): dừng lại

topics /'tɒ:pɪks/ (n): chủ đề

laughs /læfs/ (v): cười phá lên

months /mʌnθs/ (n): tháng

## 2. Phát âm là /ɪz/

- Khi từ có tận cùng là các âm: /s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/, /dʒ/.

- Thường có tận cùng là các chữ cái sh, ce, s, ss, z, ge, ch, x...

Ví dụ:

watches /wɑ:tʃɪz/ (v): xem

washes /wɑ:ʃɪz/ (v): rửa

changes /'tʃeɪndʒɪz/ (v): thay đổi

classes /klæsɪz/ (n): lớp học

## 3. Phát âm là /z/

Khi các từ có tận cùng là nguyên âm và các phụ âm hữu thanh còn lại.

Ví dụ:

plays /pleɪz/ (v): chơi

hugs /hʌgz/ (v): ôm ấp

bags /bægz/ (n): túi, cặp

## 4. 2. Các quy tắc khi phát âm từ có đuôi “-ed”

### 1. Phát âm là /ɪd/

Với các động từ kết thúc bằng âm /t/ hoặc /d/ (theo phiên âm).

Ví dụ:

wanted /wɒ:ntɪd/ (v): muốn

needed /ni:ɪd/ (v): cần

visited /'vɪzɪtɪd/ (v): ghé thăm

decided /dɪ'saɪdɪd/ (v): quyết định

hated /heɪtɪd/ (v): ghét

## 2. Phát âm là /t/

Với các động từ kết thúc bằng âm vô thanh như là /k/, /p/, /s/, /f/, /tʃ/, /ʃ/.

Ví dụ:

stopped /stɒpt/ (v): dừng lại

cooked /kʊkt/ (v): nấu

danced /dænst/ (v): nhảy múa/ khiêu vũ

jumped /dʒʌmpt/ (v): nhảy

laughed /læft/ (v): cười

## 3. Phát âm là /d/

Với các động từ kết thúc bằng các âm còn lại.

Ví dụ:

learned /lɜːrnd/ (v): học

smelled /smeld/ (v): ngửi

appeared /ə'pɪrd/ (v): xuất hiện

played /pleɪd/ (v): chơi

listened /'lɪsnd/ (v): nghe

### 4.3. Trọng âm của từ có 2 âm tiết

## TRỌNG ÂM TỪ 2 ÂM TIẾT

Âm tiết nào được phát âm to hơn, giọng cao hơn và kéo dài hơn so với các âm khác trong cùng 1 từ thì ta nói âm tiết đó được nhấn trọng âm.

### Quy tắc 1

Danh từ hai âm tiết có trọng âm thường rơi vào âm tiết thứ nhất.

VD: money (n) /'mʌni/

### Quy tắc 2

Động từ có 2 âm tiết thì trọng âm thường rơi vào âm tiết thứ hai

VD: begin (v) /bɪ'ɡɪn/

### Quy tắc 3

Tính từ có 2 âm tiết thì trọng âm thường rơi vào âm tiết thứ nhất

VD: happy (adj) /'hæpi/

### Quy tắc 4

Các từ 2 âm tiết bắt đầu bằng "a" thì trọng âm nhấn vào âm tiết thứ 2

VD: about /ə'baʊt/

### Quy tắc 5

Tiền tố và hậu tố không bao giờ mang trọng âm.

Tiền tố không làm thay đổi trọng âm chính của từ

VD: appear /ə'pɪər/ - disappear /dɪs.ə'pɪər/

crowded /'kraʊ.dɪd/ - overcrowded /əʊ.və'kraʊ.dɪd/